

Bản án số: 122/2022/HS-ST
Ngày 04 tháng 8 năm 2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN T PHỐ B G

T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Mạnh Thắng

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Môn.
2. Ông Trịnh Văn Nhất.

Thư ký phiên tòa: Bà Tổng Lan Hương – Thư ký Toà án nhân dân T phố B G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân T phố B G tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2022, tại Tòa án nhân dân T phố B G xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 120/2022/HSST ngày 14 tháng 7 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2022/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 7 năm 2022, đối với bị cáo: Thân Trường T, sinh năm 1988; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Thôn Đ B, xã S M, T phố B G, tỉnh B G; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Văn hóa: 12/12; Bố: Thân Văn L, sinh năm 1955; Mẹ: Phạm Thị M, sinh năm 1952; Gia đình bị cáo có 02 anh em, bị cáo là thứ hai; Vợ: Nguyễn Thị T, sinh năm 1989; Có 01 con nhỏ sinh năm 2019.

Tiền án, tiền sự, nhân thân: Không

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 03/5/2022 đến ngày 09/5/2022 được thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại (Có mặt).

* ***Bị hại:*** Anh Lê Mạnh L, sinh năm 1994. Địa chỉ: Thôn Đ B, xã S M, T phố B G, tỉnh B G (Vắng mặt).

* ***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989. Địa chỉ: Thôn Đ B, xã S M, T phố B G, tỉnh B G (Có mặt).

- Ông Thân Văn L, sinh năm 1955. Địa chỉ: Thôn Đ B, xã S M, T phố B G, tỉnh B G (Có mặt).

- Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn B L, xã Q N, huyện T Y, tỉnh B G (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do không có tiền chi tiêu cá nhân nên Thân Trường T, sinh năm 1988 ở thôn Đ B, xã S M, T phố B G, tỉnh B G nảy sinh ý định đi xung quanh khu vực hàng xóm, xem ai có tài sản sơ hở thì trộm cắp đem đi bán lấy tiền chi tiêu. Khoảng hơn 00 giờ ngày 30/4/2022, khi đi qua nhà anh Lê Mạnh L, sinh năm 1994 ở cùng thôn, quan sát thấy đèn điện trong nhà anh L đã tắt, T nghĩ rằng mọi người trong nhà đã ngủ nên nảy sinh ý định vào nhà anh L để trộm cắp tài sản. T đi đến sát cổng nhà, kiểm tra khóa cổng thì phát hiện cổng không khóa, chỉ cài chốt bên trong. T dùng tay mở chốt khóa cổng rồi đẩy cổng đi vào trong sân. T quan sát thấy chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda AirBlade, màu sơn đen, biển kiểm soát 98B3-787.28 dựng ở nhà để xe cạnh sân nhà anh L. T tiến đến gần chiếc xe kiểm tra, thấy xe không khóa cổ, không khóa càng. T dùng tay dắt xe lùi ra sân rồi dắt thẳng ra ngoài cổng. Sau đó, T quay lại khép cổng rồi dắt xe đi tìm chỗ tiêu thụ.

Do không mở được khóa điện của xe và cũng không tìm được chỗ tiêu thụ nên T đã dắt bộ chiếc xe đi đến nhà nghỉ Suối Ngọc (nay là nhà nghỉ 568) ở thôn B L, xã Q N, huyện T Y, tỉnh B G do bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1968, trú tại khu 34, xã S M, T phố B G, tỉnh B G quản lý. T Tê phòng nghỉ tại đây và để chiếc xe tại khu vực sân của nhà nghỉ. Đến khoảng trưa ngày 30/4/2022, T ngủ dậy và sử dụng một chiếc tô vít tháo ổ khóa điện của chiếc xe rồi đem đến cửa hàng sửa chữa xe máy ở khu vực đầu cầu Mỹ Độ, Tộc phường Mỹ Độ, T phố B G nhờ họ mở khóa giúp nhưng không mở được. Trên đường quay lại nhà nghỉ, T đã vít ổ khóa điện của xe xuống khu vực nương nước ở thôn Mai Cao, xã S M, T phố B G. Sau khi quay lại nhà nghỉ, T liên lạc với vợ là chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989 ở thôn Đ B, xã S M, T phố B G nói với chị T về việc T trộm cắp chiếc xe máy của anh L thì được chị T khuyên ra đầu thú. T bảo chị T mang cho T 10.000.000 đồng đến nhà nghỉ 568 đưa cho bà chủ nhà nghỉ rồi lấy xe mang về trả cho anh L. Sau khi liên lạc với chị T, T nói với bà C *“tí vợ cháu ra đưa tiền thì cô cầm giúp cháu và để vợ cháu lấy xe về, sau đó cháu sẽ thanh toán tiền phòng cho cô”* thì bà C đồng ý. Buổi trưa ngày 01/5/2022, chị T mang số tiền 10.000.000 đồng đến nhà nghỉ 568 rồi đưa cho bà C và lấy chiếc xe về. Bà C cầm số tiền nhận từ chị T đưa lại cho T. Sau khi nhận được tiền từ bà C, T trả bà C số tiền 1.600.000 đồng tiền Tê phòng và đồ ăn trong hai ngày. Số tiền còn lại T giữ và ăn tiêu hết. Nhận thấy hành vi phạm tội của mình đã rõ, không thể trốn tránh được, T đã xin đầu thú tại Cơ quan điều tra.

Ngày 30/4/2022, anh Lê Mạnh L có đơn trình báo về việc bị kẻ gian trộm cắp tài sản 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda AirBlade, màu sơn đen, biển kiểm soát 98B3-787.28.

Ngày 01/5/2022, chị Nguyễn Thị T giao nộp cho Cơ quan CSĐT Công an T phố B G 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda AirBlade, màu sơn đen, biển kiểm soát 98B3-787.28 trong tình trạng mất ổ khóa điện, khuyết nhựa phần mặt nạ xe.

Ngày 03/5/2022, Cơ quan CSĐT Công an T phố B G đã tiến hành cho T xác định hiện trường, thực nghiệm điều tra vụ án. Kết quả, T đã tự mình thực hiện lại hành vi mở khóa cổng, dắt xe ra khỏi cổng như đã khai nhận

Kết luận định giá tài sản số 70/KL-HĐĐG ngày 04/5/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự T phố B G kết luận: 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA, số loại AIRBLADE, màu sơn: Đen, BKS 98B3-787.28, số máy JF94E0237968, số khung RLHJF6333MZ608754, mua mới tháng 11/2020, đã qua sử dụng, có trị giá tại thời điểm là ngày 30/4/2022 là 25.000.000 đồng.

Trong quá trình điều tra, Thân Trường T khai nhận T khẩn hành vi phạm tội. Cơ quan điều tra đã cho bị cáo T xem đoạn tin nhắn trong ứng dụng Zalo giữa Nguyễn Thị T với tài khoản “thanhthan” do chị T cung cấp. Kết quả T xác định tài khoản “thanhthan” là của T; T thừa nhận việc đã trộm cắp xe của anh L.

Về xử lý vật chứng: Cơ quan CSĐT Công an T phố B G đã trả lại anh Lê Mạnh L chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda AirBlade, màu sơn đen, biển kiểm soát 98B3-787.28. Đối với ổ khóa điện bị T tháo ra, T khai không nhớ cụ thể chỗ đã vít bỏ nên Cơ quan CSĐT Công an T phố B G không T hồi lại được.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo T đã tác động và được ông Thân Văn L (bố đẻ của T) bồi thường cho anh L số tiền 51.000.000 đồng thay cho T. Anh L đã nhận đủ tiền và thỏa Tận thống nhất sau khi nhận lại chiếc xe mô tô biển kiểm soát 98B3-787.28 sẽ bàn giao lại chiếc xe và giấy tờ xe cho gia đình T sở hữu, quản lý. Đến nay, anh L không yêu cầu bồi thường gì khác và có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo T.

Đối với số tiền 51.000.000 đồng ông L bồi thường bị hại thay cho T, ông không yêu cầu T hoàn trả lại.

Đối với số tiền 10.000.000 đồng chị T đưa cho bà C để T trả nợ, chị không yêu cầu T hoàn trả lại.

Tại Cơ quan điều tra, bị cáo T đã khai nhận toàn bộ hành vi như nêu trên.

Cáo trạng số 120/KSĐT ngày 11/7/2022 của Viện kiểm sát nhân dân T phố B G truy tố bị cáo T về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định của khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi như nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông L (bố của bị cáo) khai được bị cáo tác động nên đã bồi thường cho bị hại, nay ông không yêu cầu gì về số tiền này.

Chị T (vợ bị cáo) xác nhận đã đưa cho bị cáo 10.000.000 đồng và khuyên bị cáo ra đầu thú, đồng thời mang chiếc xe bị cáo đã lấy trộm về giao nộp cho Công an. Nay chị không yêu cầu gì về số tiền đã đưa cho bị cáo.

Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà C vắng mặt nhưng có lời khai trong hồ sơ như nêu trên; bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; không ai có yêu cầu gì về trách nhiệm dân sự trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử như sau:

1. Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Thân Trường T từ 12 tháng đến 15 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 tháng đến 30 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Giao bị cáo cho UBND xã S M, T phố B G, tỉnh B G giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt không có ý kiến tranh luận với bản luận tội của Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Cơ quan cảnh sát điều tra Công an T phố B G, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân T phố B G, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2] Về sự có mặt của đương sự: Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà C vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ và có đầy đủ lời khai trong hồ sơ, nên căn cứ vào Điều 292 của Bộ luật tố tụng hình sự, xét xử vắng mặt.

[3] Về tội danh: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, của bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vật chứng T giữ, đủ cơ sở kết luận: Khoảng 00 giờ ngày 30/4/2022, bị cáo Thân Trường T đã có hành vi trộm cắp 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda AirBlade, màu sơn đen, biển kiểm soát 98B3- 787.28 trị giá là

25.000.000 đồng của anh Lê Mạnh L, sinh năm 1994, địa chỉ thôn Đ B, xã S M, T phố B G, tỉnh B G.

Hành vi nêu trên của bị cáo T đã đủ yếu tố cấu T tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân T phố B G truy tố bị cáo theo tội danh và điều khoản trên là có căn cứ.

[4] Về tính chất hành vi phạm tội: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản được pháp luật bảo vệ, gây mất ổn định trật tự an ninh tại địa phương, bị dư luận và quần chúng nhân dân lên án. Do vậy, cần phải xử nghiêm bằng pháp luật hình sự mới đảm bảo tính giáo dục riêng và phòng ngừa C đối với loại tội này.

[5] Xét về nhân thân của bị cáo thì thấy: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

[6] Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo có thái độ T khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, phạm tội Tội trường hợp lần đầu, ít nghiêm trọng, sau khi phạm tội bị cáo ra đầu thú, đã bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại và được bị hại làm đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, cần áp dụng cho bị cáo khi lượng hình.

[7] Xét về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

Với tính chất hành vi phạm tội, vai trò của bị cáo, những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tăng nặng trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo nêu trên, xét bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, Hội đồng xét xử xét thấy không cần bắt bị cáo phải cách ly xã hội, cho bị cáo hưởng án treo cũng có thể tự cải tạo, không gây nguy hiểm cho xã hội, không gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự an toàn xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 65 của Bộ luật hình sự; Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán-Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự về án treo và Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán-Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự về án treo.

[8] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có công ăn việc làm ổn định, nên không cần áp dụng khoản 5 Điều 173 của Bộ luật hình sự để phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo, mà miễn hình phạt bổ sung bằng tiền cho bị cáo để bị cáo yên tâm cải tạo T người lương thiện.

[9] Về trách nhiệm dân sự trong vụ án: Bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu gì về trách nhiệm dân sự nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự; Điều 65 của Bộ luật hình sự; Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán-Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự về án treo và Điều 1 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán-Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự về án treo.

Căn cứ khoản 2 Điều 136; Điều 292; Điều 331; Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh và hình phạt: Xử phạt bị cáo Thân Trường T 01 năm 03 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 30 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Giao bị cáo cho UBND xã S M, T phố B G, tỉnh B G giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định của Bộ luật hình sự.

2. Về án phí: Buộc bị cáo Thân Trường T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

3.1. Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

3.2 Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định.

4. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu

cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B G;
- VKSND tỉnh B G;
- VKSND TP B G;
- Công an TP B G;
- Chi cục THADS TP B G;
- Người tham gia tố tụng;
- UBND xã S M, TP B G;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Trần Mạnh Thắng

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

